

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 41/2021/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/04/2021 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 27/04/2021

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

Tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410,978,045,810	370,331,186,367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50,589,214,680	34,039,299,691
1. Tiền	111	VI.1a	7,689,214,680	6,239,299,691
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	42,900,000,000	27,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,740,530,411	9,240,530,411
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	21,740,530,411	9,240,530,411
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333,995,388,047	323,438,784,531
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	7,500,198,628	2,388,798,335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	759,998,375	347,463,636
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	306,100,000,000	306,100,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	19,831,740,844	14,799,072,360
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2,800,259,103	3,035,767,181
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	2,800,259,103	3,035,767,181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,852,653,569	576,804,553



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1,852,653,569	146,931,434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17		429,873,119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54,507,745,303	65,984,300,497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		50,825,840,595	62,143,059,239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	50,738,478,290	62,032,147,951
- Nguyên giá	222		313,377,372,893	318,199,181,731
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(262,638,894,603)	(256,167,033,780)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	87,362,305	110,911,288
- Nguyên giá	228		279,000,000	279,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(191,637,695)	(168,088,712)
III. Bất động sản đầu tư	230		2,368,822,789	2,439,887,473
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,877,698,204)	(1,806,633,520)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,313,081,919	1,401,353,785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	1,313,081,919	1,401,353,785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		465,485,791,113	436,315,486,864
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51,021,302,202	45,461,194,775
I. Nợ ngắn hạn	310		50,921,302,202	45,361,194,775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	32,127,922,937	37,993,216,224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	14,444,296,681	1,149,125,504
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	1,630,526,027	2,896,800,763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	134,400,000	376,783,975
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	185,487,819	342,166,666
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	2,016,424,994	2,207,292,949
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.21a	382,243,744	395,808,694

144
 GT
 HẢ
 HƯƠN
 NIN
 I-T.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	100,000,000	100,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		414,464,488,911	390,854,292,089
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	410,490,672,117	387,007,946,415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		48,915,600,000	48,915,600,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.21b	50,761,702,190	50,761,702,190


1/58
 7
 JMA
 H
 1/4

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,964,588,834	94,234,729,460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94,234,729,461	91,955,808,007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,729,859,373	2,278,921,453
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		154,146,681,093	147,393,814,765
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,973,816,794	3,846,345,674
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24	3,738,999,798	1,750,284,156
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.25	234,816,996	2,096,061,518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		465,485,791,113	436,315,486,864

Lập biểu


Lê Văn Công

Kế toán trưởng


Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc


Trần Thị Hiền





CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

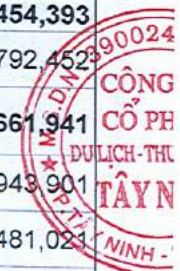
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	50,094,721,279	57,326,581,665	50,094,721,279	57,326,581,665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2,127,272		2,127,272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		50,094,721,279	57,324,454,393	50,094,721,279	57,324,454,393
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	24,778,148,690	31,838,792,452	24,778,148,690	31,838,792,452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,316,572,589	25,485,661,941	25,316,572,589	25,485,661,941
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	6,880,998,428	7,374,943,901	6,880,998,428	7,374,943,901
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	0	673,481,021	0	673,481,021
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	673,481,021	0	673,481,021
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	465,473,452	1,228,471,180	465,473,452	1,228,471,180
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,415,326,801	5,774,229,175	2,415,326,801	5,774,229,175
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		29,316,770,764	25,184,424,466	29,316,770,764	25,184,424,466
12. Thu nhập khác	31	VII.5	64,536,364	305,935,791	64,536,364	305,935,791



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6		116,509,092	0	116,509,092
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		64,536,364	189,426,699	64,536,364	189,426,699
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,381,307,128	25,373,851,165	29,381,307,128	25,373,851,165
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,898,581,426	5,108,093,499	5,898,581,426	5,108,093,499
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,482,725,702	20,265,757,666	23,482,725,702	20,265,757,666
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		16,729,859,373	14,554,380,089	16,729,859,373	14,554,380,089
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6,752,866,329	5,711,377,577	6,752,866,329	5,711,377,577
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,661	3,185	3,661	3,185
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3,661	3,185	3,661	3,185

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc



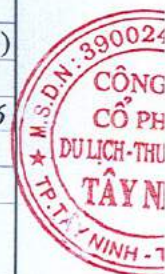

Trần Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		29,381,307,128	25,373,851,165
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9,527,038,806	12,311,896,723
Các khoản dự phòng	03			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,598,352,035)	(18,342,851,463)
Chi phí lãi vay	06			673,481,021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,309,993,899	20,016,377,446
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(9,738,917,518)	3,330,458,633
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		235,508,078	1,616,310,543
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(174,807,649)	3,720,336,102
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,617,450,269)	(888,606,533)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14			(673,481,021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(150,101,400)	(2,996,297,710)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,249,910,415	5,192,718,400
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,274,759,723)	(1,850,434,211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,839,375,833	27,467,381,649
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3,332,400,205)



2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,500,000,000)	(58,838,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,210,539,156	7,374,943,901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,289,460,844)	(54,795,456,304)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50	16,549,914,989	(27,328,074,655)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	34,039,299,691	42,226,458,371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	50,589,214,680	14,898,383,716

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 07 tháng 04 năm 2021



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý I năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.



Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư
 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Tiền	7,689,214,680	6,239,299,691
Tiền mặt tại quỹ	2,362,222,276	2,811,785,858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,326,992,404	3,427,513,833
b. Các khoản tương đương tiền	42,900,000,000	27,800,000,000
Tổng cộng	50,589,214,680	34,039,299,691

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	21,740,530,411	21,740,530,411	9,240,530,411	9,240,530,411
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	12,500,000,000	12,500,000,000		0
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh		0		0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh		0		0

<i>Thuyết minh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)</i>	31/03/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN Tây Ninh		0		0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tây Ninh				0
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	1,240,530,411	1,240,530,411	1,240,530,411	1,240,530,411
* Dài hạn				
Tổng cộng	21,740,530,411	21,740,530,411	9,240,530,411	9,240,530,411

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	7,500,198,628		2,388,798,335	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	7,304,509,359		2,308,798,335	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	430,000,000			
Công ty TNHH Bia và NGK Trọng Khang (Tiền ngk các loại)			179,126,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	895,400,000		895,400,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	15,574,500			
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	356,759,643			
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	5,561,775,216		1,011,530,666	
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm				
Công ty TNHH Truyền Thông Nhật Anh			3,741,669	
Công ty TNHH SUNEC	45,000,000		219,000,000	
- Khách hàng khác	195,689,269		80,000,000	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	7,500,198,628		2,388,798,335	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	73,920,000	73,920,000
CT Đầu Tư Phát Triển Like Design	528,000,000	
Công Ty TNHH Gia Long	128,570,375	
Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát		273,543,636
Các đối tượng khác	29,508,000	
Tổng cộng	759,998,375	347,463,636

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	142,000,000,000		142,000,000,000	
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	25,800,000,000		25,800,000,000	
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà	138,300,000,000		138,300,000,000	
Tổng cộng	306,100,000,000		306,100,000,000	

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2021		01/01/2021	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền tạm ứng	145,500,000		46,000,000	
- Tiền lãi dự thu	16,975,101,216		14,556,522,560	
- Tiền hàng, vở chai thiếu	196,549,800	(196,549,800)	196,549,800	(196,549,800)
- Phải thu khác	2,514,589,828			
Cộng	19,831,740,844	(196,549,800)	14,799,072,360	(196,549,800)
b. Dài hạn				
Tổng cộng	19,831,740,844	(196,549,800)	14,799,072,360	(196,549,800)

7. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,461,289,113		2,673,777,707	
Hàng hóa	338,969,990		361,989,474	
Tổng cộng	2,800,259,103		3,035,767,181	

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
Tổng cộng	196,549,800	-	196,549,800	0

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 01/01/2021	75,323,398,387	209,353,815,214	11,913,383,747	15,381,226,896	6,227,357,487	318,199,181,731
- Mua trong kỳ		11,500,000	75,000,000			86,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	814,344,103	27,587,340		28,694,750	4,037,682,645	4,908,308,838
- Số dư ngày 31/03/2021	74,509,054,284	209,337,727,874	11,988,383,747	15,352,532,146	2,189,674,842	313,377,372,893
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 01/01/2021	54,529,356,163	180,850,756,180	8,215,599,567	8,372,555,176	4,198,766,694	256,167,033,780
- Khấu hao trong kỳ	1,534,688,814	6,689,614,695	409,767,508	741,318,107	65,527,291	9,440,916,415
- Giảm khác(Do bán giao PLP)	399,567,180	17,242,080		28,694,740	2,523,551,592	2,969,055,592
- Số dư ngày 31/03/2021	55,664,477,797	187,523,128,795	8,625,367,075	9,085,178,543	1,740,742,393	262,638,894,603
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	25,456,508,803	44,120,962,828	6,346,439,331	9,407,081,664	2,602,249,362	62,032,147,951
- Tại ngày 31/03/2021	18,844,576,487	21,814,599,079	3,363,016,672	6,267,353,603	448,932,449	50,738,478,290

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu 01/01/2021			279,000,000		279,000,000
- Mua trong kỳ					
- Số dư ngày 31/03/2021			279,000,000		279,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu 01/01/2021			168,088,712		168,088,712
- Khấu hao trong kỳ			23,548,983		23,548,983
- Số dư ngày 31/03/2021			191,637,695		191,637,695
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2021			134,161,288		110,911,288
- Tại ngày 31/03/2021			87,362,305		87,362,305

9b Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu 01/01/2021		4,246,520,993	0 0		4,246,520,993
- Số dư ngày 31/03/2021		4,246,520,993	0 0		4,246,520,993
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu 01/01/2021		1,806,633,520	0 0		1,806,633,520
- Khấu hao trong kỳ		71,064,684			71,064,684
- Số dư ngày 31/03/2021		1,877,698,204	0 0		1,877,698,204
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2021		2,439,887,473	0 0		2,439,887,473
- Tại ngày 31/03/2021		2,368,822,789	0 0		2,368,822,789

14
T
A
J
T

12. Chi phí trả trước	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,852,653,569	146,931,434
Chi phí bảo hiểm	31,846,821	
Chi phí tiền thuê đất	1,322,202,896	
Chi phí công cụ, dụng cụ	37,583,120	60,534,245
CP sửa chữa TSCĐ	352,496,000	
Chi phí lắp đặt booth Pepsi		42,166,670
Chi phí bảo hiểm, đường bộ		11,837,230
Chi phí khác	108,524,732	32,393,289
b. Dài hạn	1,313,081,919	1,401,353,785
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	814,642	2,795,980
Chi phí công cụ, dụng cụ	74,873,621	106,191,756
Chi phí sửa chữa, cải tạo	834,415,564	485,234,063
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi	254,987,924	637,469,810
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga Cáp treo mới	35,000,003	52,500,005
Chi phí đổi nối dây cáp xe trượt	85,227,273	
Chi phí khác	27,762,892	14,889,443
Tổng cộng	3,165,735,488	1,548,285,219

13. Phải trả cho người bán	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Phải trả người bán ngắn hạn	32,127,922,937	32,127,922,937	37,993,216,224	37,993,216,224
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786
Công ty CP Dịch vụ sản xuất Cơ Điện Công Nghiệp Phương Nam	104,070,669	104,070,669	104,070,669	104,070,669
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Môi Trường Và Xây Dựng Sài Gòn	82,500,000	82,500,000	82,500,000	82,500,000
Công ty TNHH Rèm Việt Hàn	333,350,000	333,350,000	666,700,000	666,700,000
Cơ sở hoa kiếng Kiên Lương	345,800,000	345,800,000	262,300,000	262,300,000
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Bình An 24/7	646,602,000	646,602,000	611,682,000	611,682,000
Công ty TNHH Công Viên Châu Á	5,650,000,000	5,650,000,000	8,750,000,000	8,750,000,000
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	203,955,000	203,955,000	1,830,540,000	1,830,540,000
Công ty TNHH Cung Ứng Hoàng hóa Thăng Long		0	557,393,739	557,393,739
Thiết Kế Kiến Trúc & Xây Dựng Đại Phát	255,858,063	255,858,063		

CN Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Đồng Nai	713,631,600	713,631,600	2,069,988,180	2,069,988,180
TNHH Dalat Hasfarm	752,561,000	752,561,000		0
CN Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000
Cơ sở cây kiếng Chuyển	98,800,000	98,800,000	213,350,000	213,350,000
Các khoản phải trả người bán khác	571,246,819	571,246,819	475,143,850	475,143,850
Cộng	32,127,922,937	32,127,922,937	37,993,216,224	37,993,216,224
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	32,127,922,937	32,127,922,937	37,993,216,224	37,993,216,224

14. Phải trả người lao động

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	14,444,296,681	2,896,800,763
Tổng cộng	14,444,296,681	2,896,800,763

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2021
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		5,032,711,312	3,654,469,032	1,378,242,280
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	259,509,850	5,898,581,426	280,101,400	5,877,989,876
- Thuế thu nhập cá nhân	12,600,550	136,004,298	131,032,578	17,572,270
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,763,533,329		1,763,533,329
- Thuế môn bài		6,000,000	6,000,000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	877,015,104	15,300,610,126	10,770,666,304	5,406,958,926
+ Phí vé công	782,476,800	14,908,128,000	10,676,128,000	5,014,476,800
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền thuê đất	94,538,304	392,482,126	94,538,304	392,482,126
Cộng	1,149,125,504	28,137,440,491	14,842,269,314	14,444,296,681

17. Thuế GTGT còn được khấu trừ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ		429,873,119

Cộng		<u>0</u>	<u>429,873,119</u>
18. Chi phí phải trả		31/03/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán		134,400,000	134,400,000
Trích trước chi phí tiền điện			126,274,601
Trích trước chi phí vé máy bay			2,001,000
Trích trước chi phí đầu giá bãi xe 6t cuối 2020			114,000,000
Trích chi phí khác			108,374
Cộng		<u>134,400,000</u>	<u>376,783,975</u>
b. Dài hạn		<u>100,000,000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng		<u>234,400,000</u>	<u>376,783,975</u>
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác		31/03/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		117,593,323	8,543,275
Tiền bảo hành Công trình		889,832,769	886,328,269
Cổ tức phải trả		175,953,000	175,953,000
Tiền bán vé Cấp SBD		662,800,000	1,096,060,000
Các khoản phải trả khác		170,245,902	40,408,405
Tổng cộng		<u>2,016,424,994</u>	<u>2,207,292,949</u>
b. Dài hạn			
Tổng cộng		<u>2,016,424,994</u>	<u>2,207,292,949</u>
20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo		155,151,511	227,727,273
Doanh thu khác		30,336,308	114,439,393
Tổng cộng		<u>185,487,819</u>	<u>342,166,666</u>
21. Chi tiết các quỹ khác		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		382,243,744	359,808,694

Cộng	<u>382,243,744</u>	<u>359,808,694</u>
------	--------------------	--------------------

b. Quỹ đầu tư phát triển	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
	<u>50,761,702,190</u>	<u>50,761,702,190</u>
Cộng	<u>50,761,702,190</u>	<u>50,761,702,190</u>

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 01/01/2021	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	94,234,729,460	147,393,814,765	387,007,946,415
- Lãi trong kỳ này				16,729,859,373	6,752,866,329	23,482,725,702
Số dư ngày 31/03/2021	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	110,964,588,833	154,146,681,094	410,490,672,117

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

			31/03/2021	01/01/2021
	Tỷ lệ % trên VCSH	Số cổ phần	VND	VND
Vốn góp của các đối tượng				
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%) :1.096.850cp				10,968,500,000
Công ty CP Địa Cầu	24%	1,119,701	11,197,010,000	9,140,420,000
Công ty TNHH Olympia	24%	1,096,850	10,968,500,000	7,692,960,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24%	1,096,850	10,968,500,000	9,140,420,000
Nguyễn Thị Hạnh	8%	380,829	3,808,290,000	300,000,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	1%	30,000	300,000,000	
Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp	19%	845,980	8,459,800,000	8,459,800,000
Tổng cộng			<u>45,702,100,000</u>	<u>45,702,100,000</u>

23. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

24. Nguồn kinh phí sự nghiệp	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND

Nguồn kinh phí đầu năm	1,750,284,156	3,382,467
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4,249,910,415	7,955,724,800
Chi sự nghiệp trong kỳ	2,261,194,773	6,208,823,111
Nguồn kinh phí cuối kỳ	3,738,999,798	1,750,284,156

25. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/03/2021			01/01/2021		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	37,461,184		55,250,000	35,682,302	
Bồn nước HWATA	31,800,000	9,211,817		31,800,000	8,185,081	
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	3,207,265		95,000,000	791,667	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	659,043		19,450,000	32,678	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	370,968				
Rơ mooc máy cây	75,000,000	2,272,727				
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,969,055,592	1,939,253,246	4,908,308,838	2,969,055,592	
Cộng	5,196,308,838	3,022,238,596	1,939,253,246	5,109,808,838	3,013,747,320	0
Giá trị còn lại tại 01/01/2021	2,096,061,518					
Giá trị còn lại tại 31/03/2021	234,816,996					

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1-2021 VND	Quý 1-2020 VND
Doanh thu hàng hóa	5,870,742,090	5,578,246,545
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	30,950,909,087	34,603,507,454
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	2,281,433,392	4,096,663,628
Doanh thu bán vé cáp	1,011,288,345	967,955,355
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	3,394,614,545	3,381,006,362
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	6,363,010,950	7,660,724,048
Doanh thu khác	222,722,870	1,038,478,273
Tổng cộng	50,094,721,279	57,326,581,665

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1-2021 VND	Quý 1-2020 VND
Giá vốn hàng hóa	5,166.834,787	4,449,634,212

Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	15,574,777,154	20,729,777,473
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	232,064,083	53,358,669
Giá vốn bán vé cáp	244,849,851	79,217,179
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,231,603,790	2,691,103,749
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	2,088,373,778	3,426,685,651
	Quý 1-2021	Quý 1-2020
	VND	VND
<i>Thuyết minh giá vốn hàng hóa (tiếp theo)</i>		
Giá vốn cho thuê HT Cáp treo		
Giá vốn hoạt động khác	239,549,247	409,015,519
Tổng cộng	24,778,052,690	31,838,792,452
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2021	Quý 1-2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	6,880,998,428	7,374,943,901
Doanh thu tài chính khác		
Tổng cộng	6,880,998,428	7,374,943,901
4. Chi phí tài chính	Quý 1-2021	Quý 1-2020
	VND	VND
Lãi vay		673,481,021
Tổng cộng	-	673,481,021
5. Thu nhập khác	Quý 1-2021	Quý 1-2020
	VND	VND
Thu khác	64,536,364	305,935,791
Tổng cộng	64,536,364	305,935,791
6. Chi phí khác	Quý 1-2021	Quý 1-2020
	VND	VND
Chi phí khác		116,509,092
Tổng cộng	-	116,509,092
7. Chi phí bán hàng	Quý 1-2021	Quý 1-2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	217,224,046	283,052,479

Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	80,351,946
Chi phí vật liệu, bao bì		458,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166,491,753	188,352,795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,172,212	531,692,932
Chi phí bằng tiền khác	1,585,441	144,563,028
Tổng cộng	465,473,452	1,228,471,180

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1-2021 VND	Quý 1-2020 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,755,549,128	2,067,929,839
Chi phí vật liệu bao bì	1,196,000	51,187,155
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	69,541,246	58,020,994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205,069,488	363,607,240
Thuế, phí, lệ phí	130,200,172	450,163,989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230,145,020	2,103,229,876
Chi phí bằng tiền khác	23,625,747	680,090,082
Tổng cộng	2,415,326,801	5,774,229,175

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

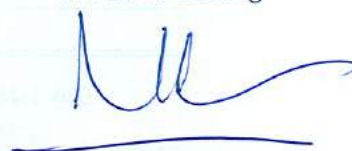
	Quý 1-2021 VND	Quý 1-2020 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16,729,859,373	14,554,380,089
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3,661	3,185

Lập Biểu



Lê Văn Công

Kê Toán Trưởng



Trần Thị Phượng



Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2021

Trần Thị Hiền

Trần Thị Hiền